

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 22 /2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 184/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 411/TTr-STC ngày 12 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3. Quy định về thủ tục nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp

Việc nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Điều 5a Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.”

2. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Trách nhiệm của Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (cấp huyện) và người sử dụng đất

1. Sở Tài chính:

a) Căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Sở Tài nguyên và Môi trường, xác định và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp.

b) Theo dõi việc thu, hạch toán, quản lý khoản thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

c) Hàng năm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan, căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (nguồn thu từ chuyển mục đích trên địa bàn tỉnh, nguồn Trung ương bổ sung dành cho nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa) để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

b) Khi thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất phải xác định diện tích chuyên trồng lúa nước chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp (nếu có) làm cơ sở xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp ngân sách nhà nước.

c) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa của cấp huyện; đồng thời, chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định, tổ chức thu khoản tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp; theo dõi việc thu, hạch toán, quản lý khoản thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

b) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, báo cáo tình hình thu nộp và quản lý sử dụng nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của địa phương; tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền.

4. Trách nhiệm của người sử dụng đất:

Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai đối với điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và phải nộp một khoản tiền theo quy định tại Quyết định này.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019.

2. Quyết định này bãi bỏ Điều 3 và Điều 4 của Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / .lls

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, STC (03). nkguyen (01). (93b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

KIÊN GIANG